

Số : 159/CBTT-SAF /TCHC
V/v công bố thông tin

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2025

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
2. Mã chứng khoán: SAF
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 1079 đường Phạm Văn Đồng, Khu phố 52, phường Linh Xuân, Tp.Hồ Chí Minh
4. Điện thoại : 028.37245264 Fax : 028.37245263
5. Người thực hiện công bố thông tin:

NGUYỄN CÔNG MINH KHOA

Người được ủy quyền công bố thông tin

6. Nội dung của thông tin công bố:
Báo cáo tài chính quý III/2025 của Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco được lập ngày 09/10/2025.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ nội dung công bố:

www.safocofood.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Nguyễn Công Minh Khoa

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Lương Thực Thực Phẩm Safoco thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3/năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: SAF
- Địa chỉ: 1079 Phạm Văn Đồng, Khu phố 52, P. Linh Xuân, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 028 37245264 Fax: 028 37245263
- Email: safoco@hcm.vnn.vn Website: www.safocofood.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 3/năm 2025
 - ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày:/...../..... tại đường dẫn: www.safocofood.com

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong quý 3/2025.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: *Không*

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*);.....

- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 3/2025

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Chu Hồng



TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 – 9 THÁNG NĂM 2025



TỔNG CÔNG TY LƯƠNG LỰC MIỀN NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO

DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 - 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

1. Bảng Cân đối kế toán	Mẫu số B01-DN
2. Bảng Kết quả hoạt động kinh doanh	Mẫu số B02-DN
3. Bảng Lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B03-DN
4. Bảng Thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B09-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2025	Số đầu kỳ 01/01/2025
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		257.746.647.996	234.801.148.291
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	98.294.839.147	64.762.103.989
1. Tiền	111		13.294.839.147	36.762.103.989
2. Các khoản tương đương tiền	112		85.000.000.000	28.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	45.002.150.000	55.002.150.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.150.000	2.150.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		45.000.000.000	55.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39.698.616.778	43.041.400.462
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	38.669.342.665	41.147.354.446
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		378.019.799	103.292.592
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	651.254.314	1.790.753.424
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	61.010.454.193	63.737.825.695
1. Hàng tồn kho	141		61.010.454.193	63.737.825.695
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.740.587.878	8.257.668.145
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	323.788.164	161.587.572
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.703.406.914	8.096.080.573
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.713.392.800	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		24.145.925.831	24.293.996.947
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		57.014.552	48.100.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
II. Tài sản cố định	220		23.962.928.813	24.085.896.947
1. Tài sản cố định hữu hình	221		4.223.892.813	4.346.860.947
- Nguyên giá	222	5.6	155.465.527.873	153.399.036.701
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	5.6	(151.241.635.060)	(149.052.175.754)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		19.739.036.000	19.739.036.000
- Nguyên giá	228		19.889.036.000	19.889.036.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(150.000.000)	(150.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.8	-	-
1. Chi phí SXKD dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		125.982.466	160.000.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	125.982.466	160.000.000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	5.7		
4. Tài sản dài hạn khác	268	5.4		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		281.892.573.827	259.095.145.238

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2025	Số đầu kỳ 01/01/2025
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		112.964.870.636	80.213.663.016
I. Nợ ngắn hạn	310		112.964.870.636	80.213.663.016
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	18.143.711.788	11.288.026.015
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	4.034.021.619	132.459.047
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	5.12	9.117.360.939	4.884.330.593
4. Phải trả người lao động	314	5.10	57.654.753.579	43.368.348.692
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	11.448.282.905	6.080.904.038
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	469.476.314	446.707.824
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.097.263.492	14.012.886.807
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I. Vốn chủ sở hữu	410		168.927.703.191	178.881.482.222
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	14b	120.465.900.000	120.465.900.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.465.900.000	120.465.900.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	14a	10.354.556.281	10.354.556.281
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38.107.246.910	48.061.025.941
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		635.042.979	461.147.518
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		37.472.203.931	47.599.878.423
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		281.892.573.827	259.095.145.238

Người lập biểu

Huỳnh Trung Ý

Kế toán trưởng

Đỗ Ngọc Thẩm

Ngày 9 tháng 10 năm 2025

Tổng Giám Đốc



Phạm Thị Thu Hồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	179.568.446.191	197.235.046.186	544.464.403.361	543.471.229.272
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	291.482.443	276.755.588	758.686.759	561.206.389
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	6.3	179.276.963.748	196.958.290.598	543.705.716.602	542.910.022.883
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	141.028.530.046	158.324.499.443	429.585.067.985	434.469.845.259
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		38.248.433.702	38.633.791.155	114.120.648.617	108.440.177.624
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	1.961.823.958	1.619.341.752	5.510.695.041	4.175.398.165
7. Chi phí tài chính	22	6.6	40.632.357	478.165.431	351.815.458	677.863.827
8. Chi phí bán hàng	25		19.215.229.516	18.656.296.397	57.733.637.702	51.863.857.848
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.921.671.381	4.833.491.907	15.303.364.534	14.600.663.378
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (25+26)}	30		16.032.724.406	16.285.179.172	46.242.525.964	45.473.190.736
11. Thu nhập khác	31	6.7	407.118.589	273.351.740	984.535.837	1.314.334.374
12. Chi phí khác	32	6.8	11.527.350	79.624.377	55.742.295	117.713.627
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		395.591.239	193.727.363	928.793.542	1.196.620.747
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		16.428.315.645	16.478.906.535	47.171.319.506	46.669.811.483
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	3.410.759.371	3.538.818.803	9.699.115.575	10.175.967.876
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		13.017.556.274	12.940.087.732	37.472.203.931	36.493.843.607
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.081	1.074	3.111	3.029

Người lập biểu

Huỳnh Trung Ý

Kế toán trưởng

Đỗ Ngọc Thắm



Ngày 9 tháng 10 năm 2025

Tổng Giám Đốc

Phạm Thị Thu Hồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - 9 THÁNG NĂM 2025

(Phương pháp trực tiếp)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		551.067.020.925	519.683.796.745
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(379.430.139.433)	(358.302.471.707)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(87.995.166.936)	(73.067.414.238)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(6.283.549.776)	(7.122.081.764)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.781.412.927	2.947.043.563
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(21.656.871.304)	(20.140.251.847)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		57.482.706.403	63.998.620.752
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.169.393.767)	(1.742.100.503)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	154.878.957
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(45.000.000.000)	(114.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		55.000.000.000	99.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.359.080.777	3.374.387.602
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		12.189.687.010	(13.212.833.944)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(36.139.271.250)	(36.139.271.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(36.139.271.250)	(36.139.271.250)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		33.533.122.163	14.646.515.558
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		64.762.103.989	55.316.401.129
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(387.005)	48.107.865
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	98.294.839.147	70.011.024.552

Người lập biểu

Huỳnh Trung Ý

Kế toán trưởng

Đỗ Ngọc Thẩm



Ngày 9 tháng 10 năm 2025

Tổng Giám Đốc

Phạm Thị Thu Hồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco được chuyển đổi từ Xí nghiệp Lương thực Thực phẩm Safoco theo Quyết định số 4451/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc “Chuyển doanh nghiệp nhà nước Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco thành công ty cổ phần”. Tên giao dịch quốc tế Safoco Foodstuff Joint Stock Company, viết tắt là SAFOCO.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303752249 (được đổi từ số 4103003305) đăng ký lần đầu ngày 14/04/2005 và thay đổi lần thứ 16 ngày 27/03/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính: 1079 Phạm Văn Đồng, Khu phố 52, P.Linh Xuân, Tp.Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo giấy đăng ký kinh doanh của Công ty là **120.465.900.000 đ** (Một trăm hai mươi tỷ bốn trăm sáu mươi lăm triệu chín trăm nghìn đồng); tương đương **12.046.590 cổ phần**, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất chế biến và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất mì, mì sợi, bánh tráng, bún, nui các loại từ tinh bột, bột mì.
- Chế biến các loại mặt hàng lương thực - thực phẩm.
- Mua bán các loại hàng lương thực - thực phẩm, công nghệ phẩm, nông - thủy - hải sản, các loại thức uống nhanh, hàng tươi sống, rượu, thuốc lá điều sản xuất trong nước.
- Mua bán hàng kim khí điện máy, hàng điện tử - điện lạnh - điện gia dụng, hàng sành sứ thủy tinh, nhựa gia dụng.
- Mua bán mỹ phẩm, hàng trang sức, vải sợi, quần áo, bóp ví, giày da, văn phòng phẩm.
- Mua bán vật liệu xây dựng.
- Cho thuê nhà xưởng.
- Kinh doanh nhà hàng ăn uống (Không kinh doanh tại trụ sở)
- Sản xuất đồ trang trí nội thất (Không tải chế phế thải, xi mạ, điện, gia công cơ khí và sản xuất gốm sứ - thủy tinh tại trụ sở).
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động KD chính
- Nhà máy sản xuất: + PX Mì Nui	1079 Phạm Văn Đồng, KP52, P.Linh Xuân, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất mì sợi, nui, bún các loại
+ PX Bánh tráng	1009 Kha Vạn Cân, KP51, P.Linh Xuân, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất bánh tráng, bún
- Kho dự trữ và phân phối hàng hóa	1614 Võ Văn Kiệt, P.Bình Tiên, Tp. Hồ Chí Minh	Tổng kho dự trữ, phân phối hàng hóa

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco	39BT1, KĐT Pháp Vân, P.Yên Sở, TP.Hà Nội	Bán hàng lương thực, thực phẩm
- Cửa hàng kinh doanh Tổng hợp Lương thực chế biến	210 Bà Hạt, Phường Vườn Lài, Tp. Hồ Chí Minh	Bán hàng công nghệ phẩm
- Nhà hàng Hoa Viên Nam Bộ	49/1 Hòa Bình, P. Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh ăn uống
- Cửa hàng kinh doanh Tổng hợp Lương thực chế biến	482 Cách mạng tháng Tám, P.Tân Sơn Nhất, Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh tổng hợp lương thực chế biến
- Cửa hàng kinh doanh Vật liệu xây dựng	198-200 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, Tp. Hồ Chí Minh	Bán hàng vật liệu xây dựng
- Cửa hàng kinh doanh tổng hợp	02 Trần Quang Khải, P.Tân Định, Tp. Hồ Chí Minh	Cho thuê mặt bằng

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỷ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ (sử dụng phần mềm trên máy vi tính) để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
Phương pháp lập dự phòng ngắn hạn, dài hạn khác

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho*
Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- *Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho*
+ Theo giá thực tế đích danh đối với gạo, bột mì, nguyên vật liệu.
+ Theo giá bình quân gia quyền đối với hàng hóa, công nghệ phẩm.
+ Theo giá nhập trước xuất trước đối với thành phẩm mì sợi, nui, bún khô, bún tươi, bánh tráng để phù hợp với sự tương thích với loại hình sản xuất và sản phẩm của doanh nghiệp.
- *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho*
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
- *Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho*
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30	Năm
- Máy móc thiết bị	05 – 15	Năm
- Phương tiện vận tải	06 – 08	Năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 08	Năm
- Quyền sử dụng đất	Không xác định thời hạn	

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại và kết thúc tại kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

Doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

Doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH
BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và tương đương tiền	30/09/2025	01/01/2025
Tiền mặt	1.430.998.500	1.761.757.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.863.840.647	35.000.346.989
Các khoản tương đương tiền	85.000.000.000	28.000.000.000
	98.294.839.147	64.762.103.989
2. Các khoản đầu tư tài chính	30/09/2025	01/01/2025
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	45.000.000.000	55.000.000.000
Chứng khoán kinh doanh	2.150.000	2.150.000
(*)Trị giá 240 cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	45.002.150.000	55.002.150.000
3. Phải thu khách hàng	30/09/2025	01/01/2025
Phải thu khách hàng	38.669.342.665	41.147.354.446
	38.669.342.665	41.147.354.446
4. Phải thu khác	30/09/2025	01/01/2025
4.1. Ngắn hạn	651.254.314	1.790.753.424
Phải thu khác	651.254.314	1.790.753.424
4.2. Dài hạn	57.014.552	48.100.000
Ký quỹ thuê nhà, kho	57.014.552	48.100.000
	708.268.866	1.838.853.424
5. Hàng tồn kho	30/09/2025	01/01/2025
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Nguyên liệu vật liệu	12.757.071.494	11.694.115.286
Công cụ, dụng cụ	370.693.110	527.830.681
Thành phẩm	47.145.193.069	50.589.670.746
Hàng hóa	737.496.520	926.208.982
	61.010.454.193	63.737.825.695

6. Tài sản cố định

6.1. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Cộng
Số dư đầu kỳ	82.321.890.997	61.174.746.197	8.913.465.432	988.934.075	-	153.399.036.701
Số tăng trong kỳ	-	2.169.393.767	-	43.500.000	-	2.212.893.767
- Mua trong năm		2.169.393.767		43.500.000		2.212.893.767
- Đầu tư XD CB hoàn thành		-				-
Số giảm trong kỳ	-	89.857.140	-	56.545.455	-	146.402.595
- Chuyển sang CCDC		89.857.140		56.545.455		146.402.595
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ	82.321.890.997	63.254.282.824	8.913.465.432	975.888.620	-	155.465.527.873
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	81.637.653.479	58.636.881.617	7.969.986.442	807.654.216	-	149.052.175.754
Số tăng trong kỳ	118.198.419	1.377.008.139	711.271.383	129.383.960	-	2.335.861.901
- Khấu hao trong kỳ	118.198.419	1.377.008.139	711.271.383	129.383.960		2.335.861.901
Số giảm trong kỳ	-	89.857.140	-	56.545.455	-	146.402.595
- Chuyển sang CCDC		89.857.140		56.545.455		146.402.595
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ	81.755.851.898	59.924.032.616	8.681.257.825	880.492.721	-	151.241.635.060
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	684.237.518	2.537.864.580	943.478.990	181.279.859	-	4.346.860.947
Tại ngày cuối kỳ	566.039.099	3.330.250.208	232.207.607	95.395.899	-	4.223.892.813

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 144.013.066.480 VNĐ

6. Tài sản cố định

6.2. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Số dư đầu kỳ	19.739.036.000	150.000.000	19.889.036.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	19.739.036.000	150.000.000	19.889.036.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	150.000.000	150.000.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	150.000.000	150.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	19.739.036.000	-	19.739.036.000
Tại ngày cuối kỳ	19.739.036.000	-	19.739.036.000

6.2.1. Giá trị quyền sử dụng đất tại Chi nhánh Hà Nội : 19.739.036.000 VNĐ

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại số 39 BT1 Khu Đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội có diện tích 351 m2 dùng làm văn phòng và kho cho Chi nhánh Hà Nội

6.2.2. Chương trình Phần mềm Kế toán công ty: 150.000.000 VNĐ

7. Chi phí trả trước	30/09/2025	01/01/2025
<i>7.1. Ngắn hạn</i>	<i>323.788.164</i>	<i>161.587.572</i>
Chi phí bảo hiểm tài sản phân bổ	256.277.720	155.070.817
Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	67.510.444	6.516.755
<i>7.2. Dài hạn</i>	<i>125.982.466</i>	<i>160.000.000</i>
Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	125.982.466	160.000.000
	449.770.630	321.587.572
8. Xây dựng cơ bản dở dang	30/09/2025	01/01/2025
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-
	-	-
9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30/09/2025	01/01/2025
Tài sản cố định	-	-
	-	-
10. Phải trả người bán	30/09/2025	01/01/2025
Phải trả người bán	18.143.711.788	11.288.026.015
Người mua trả tiền trước	4.034.021.619	132.459.047
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9.117.360.939	4.884.330.593
Phải trả người lao động	57.654.753.579	43.368.348.692
	88.949.847.925	59.673.164.347
11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/09/2025	01/01/2025
Thuế GTGT	2.418.155.512	717.125.339
Thuế TNDN	6.499.827.573	3.084.261.774
Thuế TNCN	196.265.854	1.080.031.480
Thuế tài nguyên	2.912.000	2.912.000
	9.117.360.939	4.884.330.593
12. Chi phí phải trả ngắn hạn	30/09/2025	01/01/2025
Các khoản chi phí trích trước		
+Chi phí tiền thuê đất	4.759.950.105	-
+Các khoản hỗ trợ VC, QC, chiết khấu theo doanh số năm cho HT siêu thị và đại lý	6.524.065.000	6.004.464.038
+Các khoản trích trước khác	164.267.800	76.440.000
	11.448.282.905	6.080.904.038
13. Phải trả khác	30/09/2025	01/01/2025
<i>13.1. Ngắn hạn</i>	<i>324.561.762</i>	<i>310.707.824</i>
Kinh phí công đoàn	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	324.561.762	310.707.824
<i>13.2. Dài hạn</i>	<i>144.914.552</i>	<i>136.000.000</i>
Nhận ký cược, ký quỹ	144.914.552	136.000.000
	469.476.314	446.707.824

14. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động
vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Quỹ dự phòng TC	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư cuối năm trước	120.465.900.000	-	-	10.354.556.281	48.061.025.941	178.881.482.222
Số dư đầu năm nay	120.465.900.000	-	-	10.354.556.281	48.061.025.941	178.881.482.222
-Tăng vốn trong năm nay	-			-	-	-
-LN trong năm nay					37.472.203.931	37.472.203.931
-Phân phối LN trong năm				-	47.425.982.962	47.425.982.962
Số dư cuối năm nay	120.465.900.000	-	-	10.354.556.281	38.107.246.910	168.927.703.191

Chi tiết vốn đầu tư của CSH

-Vốn góp của Tổng Công ty LTMN - CTCP
-Vốn góp của các đối tượng khác

30/09/2025**01/01/2025**

61.799.430.000

61.799.430.000

58.666.470.000

58.666.470.000

Cộng**120.465.900.000****120.465.900.000****Chi tiết LNST chưa phân phối**

Năm 2024

635.042.979

48.061.025.941

9 Tháng Năm 2025

37.472.203.931

Cộng**38.107.246.910****48.061.025.941**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30/09/2025	01/01/2025
Vốn góp Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - CTCP	61.799.430.000	61.799.430.000
Vốn góp Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	30.000.000	30.000.000
Vốn góp Công ty TNHH Quản Lý Đầu Tư Giá Trị Việt	29.716.650.000	14.178.480.000
Vốn góp của Phạm Thị Thu Hồng	16.972.620.000	16.972.620.000
Vốn góp của cổ đông khác	11.947.200.000	27.485.370.000
	120.465.900.000	120.465.900.000

c. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	30/09/2025	01/01/2025
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120.465.900.000	120.465.900.000
-Vốn góp đầu năm	120.465.900.000	120.465.900.000
-Vốn góp tăng trong năm	-	-
-Vốn góp cuối năm	120.465.900.000	120.465.900.000

d. Cổ phiếu	30/09/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.046.590	12.046.590
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.046.590	12.046.590
-Cổ phiếu phổ thông	12.046.590	12.046.590
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.046.590	12.046.590
-Cổ phiếu phổ thông	12.046.590	12.046.590
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VNĐ/CP		

d. Cổ tức	30/09/2025	01/01/2025
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	30%	30%

e. Các quỹ của doanh nghiệp	30/09/2025	01/01/2025
Quỹ đầu tư phát triển	10.354.556.281	10.354.556.281
	10.354.556.281	10.354.556.281

15. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a. Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/09/2025	01/01/2025
Trong vòng 1 năm	10.322.261.410	11.282.871.400
Trong vòng 2 đến 5 năm	685.555.200	685.555.200
Trên 5 năm	2.570.832.000	2.742.220.800
	13.578.648.610	14.710.647.400

b. Ngoại tệ	30/09/2025	01/01/2025
Nguyên tệ (USD)	73.415,23	727,10
Tương đương (VNĐ)	1.923.919.517	18.360.002

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH
BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	30/09/2025	30/09/2024
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	544.464.403.361	543.471.229.272
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
	544.464.403.361	543.471.229.272
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	13.330.487	-
Hàng bán bị trả lại	745.356.272	561.206.389
	758.686.759	561.206.389
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng hoá, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	543.705.716.602	542.910.022.883
	543.705.716.602	542.910.022.883
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	429.585.067.985	434.469.845.259
	429.585.067.985	434.469.845.259
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.860.567.078	2.780.017.053
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.650.127.963	1.395.381.112
	5.510.695.041	4.175.398.165
6. Chi phí bán hàng		
Chi phí vật liệu, bao bì	1.594.608.326	932.360.804
Chi phí nhân công	13.242.495.239	9.500.793.472
Chi phí khấu hao tài sản cố định	993.988.761	718.532.426
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.008.294.900	20.644.883.984
Chi phí khác bằng tiền	19.894.250.476	20.067.287.162
	57.733.637.702	51.863.857.848
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí vật liệu quản lý	332.921.609	221.595.103
Chi phí nhân công	12.300.298.907	11.835.895.220
Chi phí khấu hao tài sản cố định	157.380.681	217.387.179
Chi phí dịch vụ mua ngoài	682.294.784	776.338.592
Chi phí khác bằng tiền	1.830.468.553	1.549.447.284
	15.303.364.534	14.600.663.378

8. Chi phí tài chính	30/09/2025	30/09/2024
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	351.815.458	677.863.827
	351.815.458	677.863.827
9. Thu nhập khác	30/09/2025	30/09/2024
Thanh lý CCDC, Phế liệu	51.285.455	288.255.320
Cho thuê mặt bằng	556.363.637	783.636.367
Thu nhập khác	376.886.745	242.442.687
	984.535.837	1.314.334.374
10. Chi phí khác	30/09/2025	30/09/2024
Chi phí khác	55.742.295	117.713.627
	55.742.295	117.713.627
11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	30/09/2025	30/09/2024
Chi phí nguyên vật liệu	317.489.808.468	315.489.678.978
Chi phí nhân công	106.025.075.738	98.297.973.053
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.335.861.901	3.782.212.071
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.695.321.632	31.420.757.809
Chi phí khác bằng tiền	23.446.386.901	23.404.335.364
	488.992.454.640	472.394.957.275
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30/09/2025	30/09/2024
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.699.115.575	10.175.967.876
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
	9.699.115.575	10.175.967.876

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Đơn vị tính: VNĐ

1. Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản xuất	Thương mại	Khác	Tổng cộng các bộ phận	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	528.623.984.006	15.036.708.596	45.024.000	543.705.716.602	543.705.716.602
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	109.224.053.925	4.896.594.692	-	114.120.648.617	114.120.648.617
Tổng chi phí mua TSCĐ	2.212.893.767			2.212.893.767	2.212.893.767
Tài sản bộ phận	104.281.709.470	19.796.050.552		124.077.760.022	124.077.760.022
Tài sản không phân bổ				157.814.813.805	157.814.813.805
Tổng tài sản	104.281.709.470	19.796.050.552	-	281.892.573.827	281.892.573.827
Nợ phải trả của các bộ phận	21.808.176.790	694.118.379		22.502.295.169	22.502.295.169
Nợ phải trả không phân bổ				90.462.575.467	90.462.575.467
Tổng nợ phải trả	21.808.176.790	694.118.379	-	112.964.870.636	112.964.870.636

Báo cáo bộ phận thứ yếu – Theo khu vực địa lý

	Xuất khẩu	Tp. Hồ Chí Minh	Khác	Tổng cộng các bộ phận	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	203.017.238.377	340.688.478.225		543.705.716.602	543.705.716.602
Tài sản bộ phận	9.151.477.284	272.741.096.543		281.892.573.827	281.892.573.827
Tổng chi phí mua TSCĐ		2.212.893.767		2.212.893.767	2.212.893.767

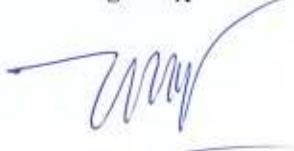
2. Thông tin các bên liên quan trong cùng Tổng Cty Lương Thực Miền Nam

Doanh thu bán hàng , cung cấp dịch vụ	Mối quan hệ	30/09/2025
- CN Công ty CP Lương Thực TPHCM - Foodcomart Đak Nông	Cùng Tổng Công ty Bán hàng hóa	57.030.260
- Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa – Miliket	Cùng Tổng Công ty Bán hàng hóa	18.916.000
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ		
- Công ty Lương thực Bến Tre	Cùng Tổng Công ty Mua gạo	11.023.100.000
- Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa – Miliket	Cùng Tổng Công ty Mua hàng hóa	399.635.000
- Công ty Lương thực Tiền Giang	Cùng Tổng Công ty Mua nước suối	6.388.888

Sổ dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	
Chia cổ tức		
- TCT Lương thực Miền Nam - CTCP	Công ty mẹ	18.539.829.000
Phải thu		
- CN Công ty CP Lương Thực TPHCM - Foodcomart Đak Nông	Cùng Tổng Công ty	-
Phải trả		
- Công ty Lương thực Bến Tre	Cùng Tổng Công ty	1.480.500.000

Người lập biểu


Huỳnh Trung Ý

Kế toán trưởng


Đỗ Ngọc Thắm

TP.HCM, ngày 9 tháng 10 năm 2025

Tổng Giám đốc




Phạm Thị Chu Hồng